

Số: 09 /2023/NQ-HĐND

Cà Mau, ngày 07 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Cà Mau ban hành kèm theo Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 10**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi nghị định hướng dẫn Luật Đất đai; Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi nghị định hướng dẫn Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định Khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 106/TTr-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về việc ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại

đất định kỳ 05 năm 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Cà Mau ban hành kèm theo Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau (sau thẩm tra); Báo cáo thẩm tra số 100/BC-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1, Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a1, a2, a3, a4, a5, a6 vào sau điểm a khoản 2 Điều 1, như sau:

“a1) Sửa đổi (tăng giá) đối với 282 đoạn, tuyến đường trong Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Cà Mau được ban hành kèm theo Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh, cụ thể như sau:

Thành phố Cà Mau 94 đoạn, tuyến đường (gồm: Đất ở đô thị 80 đoạn, tuyến đường; đất ở nông thôn 14 đoạn, tuyến đường);

Huyện Thới Bình 18 đoạn, tuyến đường (gồm: Đất ở đô thị 01 đoạn, tuyến đường; đất ở nông thôn: 17 đoạn, tuyến đường);

Huyện U Minh 12 đoạn, tuyến đường (gồm: Đất ở đô thị: 08 đoạn, tuyến đường, đất ở nông thôn: 04 đoạn, tuyến đường);

Huyện Trần Văn Thời 34 đoạn, tuyến đường (gồm: Đất ở đô thị: 23 đoạn, tuyến đường; đất ở nông thôn: 11 đoạn, tuyến đường);

Huyện Cái Nước 23 đoạn, tuyến đường (gồm: Đất ở đô thị: 04 đoạn, tuyến đường; đất ở nông thôn: 19 đoạn, tuyến đường);

Huyện Phú Tân 20 đoạn, tuyến đường (gồm: Đất ở đô thị: 17 đoạn, tuyến đường; đất ở nông thôn: 03 đoạn, tuyến đường);

Huyện Đầm Dơi 59 đoạn, tuyến đường (gồm: Đất ở đô thị: 29 đoạn, tuyến đường, đất ở nông thôn: 30 đoạn, tuyến đường);

Huyện Năm Căn 17 đoạn, tuyến đường (gồm: Đất ở đô thị: 08 đoạn, tuyến đường; đất ở nông thôn: 09 đoạn, tuyến đường);

Huyện Ngọc Hiển 05 đoạn, tuyến đường (gồm: Đất ở đô thị: 01 đoạn, tuyến đường; đất ở nông thôn: 04 đoạn, tuyến đường).

Đối với các đoạn, tuyến đường không quy định tại điểm này, thì áp dụng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1, Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

(Kèm theo Phụ lục 1)

a2) Bổ sung 175 đoạn, tuyến đường chưa có giá đất vào Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Cà Mau được ban hành kèm theo Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh, cụ thể như sau:

Thành phố Cà Mau 13 đoạn, tuyến đường (gồm: Đất ở đô thị 07 đoạn, tuyến đường; đất ở nông thôn 06 đoạn, tuyến đường);

Huyện Thới Bình 33 đoạn, tuyến đường (gồm: Đất ở đô thị 07 đoạn, tuyến đường; đất ở nông thôn: 26 đoạn, tuyến đường);

Huyện U Minh 07 đoạn, tuyến đường (gồm: Đất ở đô thị: 01 đoạn, tuyến đường; đất ở nông thôn: 06 đoạn, tuyến đường);

Huyện Trần Văn Thời 43 đoạn, tuyến đường (gồm: Đất ở đô thị: 14 đoạn, tuyến đường; đất ở nông thôn: 29 đoạn, tuyến đường);

Huyện Cái Nước 06 đoạn, tuyến đường (gồm: Đất ở đô thị: 03 đoạn, tuyến đường; đất ở nông thôn: 03 đoạn, tuyến đường);

Huyện Phú Tân 19 đoạn, tuyến đường (gồm: Đất ở đô thị: 08 đoạn, tuyến đường; đất ở nông thôn: 11 đoạn, tuyến đường);

Huyện Đầm Dơi 54 đoạn, tuyến đường (gồm: Đất ở đô thị: 14 đoạn, tuyến đường; đất ở nông thôn: 40 đoạn, tuyến đường);

(Kèm theo Phụ lục 2)

Qua bổ sung, trên địa bàn tỉnh có 3.013 đoạn, tuyến đường. Trong đó:

Thành phố Cà Mau 503 đoạn, tuyến đường (gồm: Đất ở đô thị 405 đoạn, tuyến đường; đất ở nông thôn 98 đoạn, tuyến đường);

Huyện Thới Bình 267 đoạn, tuyến đường (gồm: Đất ở đô thị 63 đoạn, tuyến đường; đất ở nông thôn: 204 đoạn, tuyến đường);

Huyện U Minh 357 đoạn, tuyến đường (gồm: Đất ở đô thị: 45 đoạn, tuyến đường; đất ở nông thôn: 312 đoạn, tuyến đường);

Huyện Trần Văn Thời 681 đoạn, tuyến đường (gồm: Đất ở đô thị: 172 đoạn, tuyến đường; đất ở nông thôn: 509 đoạn, tuyến đường);

Huyện Cái Nước 200 đoạn, tuyến đường (gồm: Đất ở đô thị: 69 đoạn, tuyến đường; đất ở nông thôn: 131 đoạn, tuyến đường);

Huyện Phú Tân 255 đoạn, tuyến đường (gồm: Đất ở đô thị: 66 đoạn, tuyến đường; đất ở nông thôn: 189 đoạn, tuyến đường);

Huyện Đầm Dơi 360 đoạn, tuyến đường (gồm: Đất ở đô thị: 99 đoạn, tuyến đường; đất ở nông thôn: 261 đoạn, tuyến đường);

Huyện Năm Căn 265 đoạn, tuyến đường (gồm: Đất ở đô thị: 96 đoạn, tuyến đường; đất ở nông thôn: 169 đoạn, tuyến đường);

Huyện Ngọc Hiển 125 đoạn, tuyến đường (gồm: Đất ở đô thị: 34 đoạn, tuyến đường; đất ở nông thôn: 91 đoạn, tuyến đường).

a3) Sửa đổi tên gọi đối với 31 đoạn, tuyến đường trong Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Cà Mau được ban hành kèm theo Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh, cụ thể như sau:

Thành phố Cà Mau 09 đoạn, tuyến đường (gồm: Đất ở đô thị 07 đoạn, tuyến đường; đất ở nông thôn 02 đoạn, tuyến đường);

Huyện Thới Bình 01 đoạn, tuyến đường đối với đất ở nông thôn;

Huyện Trần Văn Thời 13 đoạn, tuyến đường (gồm: Đất ở đô thị: 18 đoạn, tuyến đường; đất ở nông thôn: 05 đoạn, tuyến đường);

Huyện Cái Nước 02 đoạn, tuyến đường đối với đất ở nông thôn;

Huyện Đầm Dơi 06 đoạn, tuyến đường đối với đất ở tại đô thị.

(Kèm theo Phụ lục 3)

a4) Bổ sung quy định áp dụng Bảng giá đất:

Các thửa đất ở tại đô thị và đất ở tại nông thôn được tính theo trục đường phố (nội ô thành phố, thị trấn), tỉnh lộ, huyện lộ, các trục đường từ huyện xuống xã, các trục đường từ xã xuống ấp và đất ở còn lại ngoài các đoạn, tuyến nói trên.

Đất ở tại đô thị và đất ở tại nông thôn đã có cơ sở hạ tầng được phân chia thành 04 vị trí như sau:

Vị trí 1 (30 mét đầu tính từ chỉ giới đường đỏ hoặc ranh giới đã giải phóng mặt bằng hoặc mép đường hiện hữu): Tính 100% mức giá quy định trong Bảng giá.

Vị trí 2 (từ trên 30 mét đến 60 mét): Tính bằng 60% so với mức giá vị trí 1.

Vị trí 3 (từ trên 60 mét đến 90 mét): Tính bằng 40% so với mức giá vị trí 1.

Vị trí 4 (từ trên 90 mét): Tính bằng 20% so với mức giá vị trí 1.

Việc xác định các vị trí nêu trên chỉ áp dụng đối với những thửa đất có ít nhất một mặt tiền tiếp giáp với hạ tầng (giao thông thủy, bộ), kể cả các trục đường từ xã xuống ấp.

Nếu các thửa đất liền kề phía sau của cùng một chủ sử dụng với thửa đất phía trước thì việc xác định vị trí được thực hiện khi gộp các thửa lại thành một thửa.

Giá đất ở tại các vị trí 2, 3, 4 nếu thấp hơn giá đất ở chưa có cơ sở hạ tầng thì được tính bằng giá đất ở chưa có cơ sở hạ tầng thuận lợi giao thông.

Các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp sông, kênh, rạch được tính bằng giá đất ở chưa có cơ sở hạ tầng thuận lợi giao thông (vị trí được áp dụng từ mép sông, kênh, rạch hiện hữu). Trường hợp có lộ giao thông cặp sông, kênh, rạch thì giá đất ở được tính theo giá đường cặp sông, kênh, rạch (vị trí được áp dụng như vị trí đất ở tại đô thị và đất ở tại nông thôn).

a5) Đối với thửa đất tiếp giáp với hai tuyến đường trở lên thì giá trị quyền sử dụng đất ở của thửa đất được xác định bằng cách tính giá trị quyền sử dụng đất ở của

thửa đất theo từng tuyến đường, sau đó chọn giá trị quyền sử dụng đất cao nhất và cộng thêm 20% làm giá trị quyền sử dụng đất của thửa đất đó.

a6) Đối với thửa đất nằm trên đoạn đường mà có nhiều mức giá khác nhau, có sự chênh lệch thì việc áp dụng giá đất ở được thực hiện theo nguyên tắc giảm dần đều, cứ 10 mét thì giảm 5% giá đất ở cho đến khi bằng mức giá quy định của đoạn giá thấp nhất, cụ thể như sau:

10 mét đầu của đoạn giá thấp liền kề với đoạn giá cao được điều chỉnh bằng 95% của đoạn giá cao.

10 mét tiếp theo được điều chỉnh bằng 90% của đoạn giá cao.

10 mét tiếp theo được điều chỉnh bằng 85% của đoạn giá cao.

Theo nguyên tắc giảm dần đều như trên, cứ 10 mét tiếp theo giảm 5% cho đến khi bằng mức giá của đoạn có giá thấp nhất.

Đối với thửa đất thuộc trường hợp Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất hoặc được Nhà nước giao đất mà không thuộc quy định tại các điểm a4, a5, a6, thì được tính theo giá đất ở chưa có cơ sở hạ tầng.

Ngoài các trường hợp nêu trên, nếu có phát sinh vướng mắc, giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu, đề xuất”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 1 như sau:

“c) Giá đất thương mại dịch vụ tính bằng 80% mức giá đất ở tại khu vực lân cận gần nhất có mức giá cao nhất. Việc phân chia vị trí được thực hiện như đất ở tại đô thị và đất ở tại nông thôn”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 1 như sau:

“d) Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tính bằng 60% mức giá đất ở tại khu vực lân cận gần nhất có mức giá cao nhất. Việc phân chia vị trí được thực hiện như đất ở tại đô thị và đất ở tại nông thôn”.

4. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 2 Điều 1 như sau:

“đ) Các loại đất phi nông nghiệp khác

Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng các công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng; đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ; đất nghĩa trang, nghĩa địa và đất phi nông nghiệp còn lại được tính bằng giá đất ở tại khu vực lân cận gần nhất có mức giá cao nhất. Việc phân chia vị trí được thực hiện như đất ở tại đô thị và đất ở tại nông thôn.

Đối với đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh (bao gồm đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh trong khu vực Cảng hàng không, sân bay Cà Mau) được tính bằng 60% mức giá đất ở tại khu vực lân cận gần nhất có mức giá cao nhất”.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết và công bố việc sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau Khóa X, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 07 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 7 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực V;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- BTT. Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh (đăng Công báo);
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Tiến Hải



PHỤ LỤC 1

SỬA ĐỔI BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ĐỊNH KỲ 5 NĂM 2020 - 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU

(Kèm theo Nghị quyết số 09 /2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

1. THÀNH PHỐ CÀ MAU

a. Đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	STT năm 2020-2024	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá sửa đổi năm 2023	Ghi Chú
			Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	1	Ngô Quyền	Công trường Bạch Đằng	Nguyễn Trãi	25.000	
2	2	Ngô Quyền	Nguyễn Trãi	Cổng công viên Văn Hoá	20.000	
3	3	Ngô Quyền	Cổng công viên Văn Hoá	Tạ Uyên	16.000	
4	4	Ngô Quyền	Tạ Uyên	Lương Thế Vinh	14.000	
5	5	Ngô Quyền	Lương Thế Vinh	Võ Văn Tần	10.000	
6	6	Ngô Quyền	Võ Văn Tần	Vòng xoay đường Ngô Quyền	7.500	
7	12	Lâm Thành Mậu	Cầu Phan Ngọc Hiền	Phạm Hồng Thám	10.000	
8	13	Lâm Thành Mậu	Phạm Hồng Thám	Hết ranh lò giết mổ	8.000	
9	14	Lâm Thành Mậu	Hết ranh lò giết mổ	Hết ranh phường 4	6.000	
10	16	Phan Ngọc Hiền	Lý Thường Kiệt	Mố cầu Phan Ngọc Hiền	25.000	
11	20	Phan Ngọc Hiền	Lý Bôn	Phan Đình Phùng	28.000	
12	21	Phan Ngọc Hiền	Phan Đình Phùng	Nguyễn Trãi	26.000	
13	22	Phan Ngọc Hiền	Nguyễn Trãi	Đình Tiên Hoàng	24.000	
14	42	Lý Văn Lâm	Nguyễn Trãi	Cổng bến Tàu A (cũ)	20.000	
15	43	Lý Văn Lâm	Cổng bến Tàu A (cũ)	Cổng công viên Văn Hoá	18.000	
16	44	Lý Văn Lâm	Cổng công viên Văn Hoá	Hết ranh trường Tiểu học Phường 1, khu A	14.000	
17	45	Lý Văn Lâm	Hết ranh trường Tiểu học Phường 1, khu A	Lương Thế Vinh	12.000	

STT	STT năm 2020-2024	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá sửa đổi năm 2023	Ghi Chú
			Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
18	46	Lý Văn Lâm	Lương Thế Vinh	Võ Văn Tần	10.000	
19	47	Lý Văn Lâm	Võ Văn Tần	Ranh phường 1	8.000	
20	52	Nguyễn Trãi	Tạ Uyên	Hết ranh khách sạn Best	12.000	
21	53	Nguyễn Trãi	Hết ranh khách sạn Best	Cống Kênh Mới	8.000	
22	69	Phan Bội Châu	Hết ranh Sở thủy sản cũ	Cầu Gành Hào	20.000	
23	71	Phan Bội Châu	Hèm 159	Cầu Huỳnh Thúc Kháng	9.600	
24	79	Nguyễn Văn Lang (Tên cũ: Kênh Xáng Phụng Hiệp)	Quang Trung (Tên cũ: Cống Cà Mau)	Vàm Cái Nhúc	5.000	
25	80	Nguyễn Văn Lang (Tên cũ: Kênh Xáng Phụng Hiệp)	Vàm Cái Nhúc	Hết ranh phường Tân Thành	3.000	
26	81	Nguyễn Văn Lang (Tên cũ: Tuyến sông Cái Nhúc - Bên phải tuyến)	Vàm Cái Nhúc đi UBND phường Tân Thành	Cầu Cà Tràm Lớn (Tên cũ: Hết ranh phường Tân Thành)	1.900	
27	82	Bùi Thị Trường	Quang Trung	Hùng Vương	15.000	
28	83	Bùi Thị Trường	Hùng Vương	Nguyễn Ngọc Sanh	20.000	
29	85	Lý Thường Kiệt	Ranh phường 6	Đầu lộ Tân Thành	6.000	
30	86	Lý Thường Kiệt	Đầu lộ Tân Thành	Cột mốc KM số 4	7.000	
31	87	Lý Thường Kiệt	Cột mốc KM số 4	Ranh sân bay	8.000	
32	88	Lý Thường Kiệt	Ranh sân bay	Cách bến xe liên tỉnh 100m	10.000	
33	89	Lý Thường Kiệt	Riêng khu vực bến xe liên tỉnh	Cách 2 bên 100m	15.000	
34	90	Lý Thường Kiệt	Cách bến xe liên tỉnh 100m	Hèm đối diện Nhà thờ Bảo Lộc	12.000	
35	91	Lý Thường Kiệt	Đối diện Nhà thờ Bảo Lộc	Tượng đài	17.500	
36	92	Lý Thường Kiệt	Tượng đài	Mố cầu Cà Mau	25.000	
37	93	Lý Thường Kiệt	Mố cầu Cà Mau	Quang Trung (2 bên cầu)	11.000	
38	99	Hùng Vương	Bùi Thị Trường	Phan Ngọc Hiền	30.000	
39	101	Hùng Vương	Lý Thường Kiệt	Mố cầu Gành Hào	30.000	

STT	STT năm 2020-2024	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá sửa đổi năm 2023	Ghi Chú
			Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
40	106	Trần Hưng Đạo	Mố Cầu Huỳnh Thúc Kháng	Lý Thường Kiệt	10.000	
41	107	Trần Hưng Đạo	Lý Thường Kiệt	Phan Ngọc Hiển	25.000	
42	108	Trần Hưng Đạo	Phan Ngọc Hiển	Đường 3/2	30.000	
43	109	Trần Hưng Đạo	Đường 3/2	Tạ An Khương	25.000	
44	110	Trần Hưng Đạo	Tạ An Khương	Phạm Ngọc Thạch	20.000	
45	111	Trần Hưng Đạo	Phạm Ngọc Thạch	Cầu Cái Nhúc	15.000	
46	117	Nguyễn Ngọc Sanh	Phan Ngọc Hiển	Đường 30/4	12.000	
47	120	Đường 1/5	Trần Hưng Đạo	Đường 30/4	12.000	
48	127	Tôn Đức Thắng	Trần Quang Khải	Đường 3/2	12.000	
49	129	Nguyễn Du	Đường 3/2	Quang Trung	15.000	
50	139	Ngô Gia Tự	Huỳnh Ngọc Diệp	Đường 3/2	10.000	
51	140	Ngô Gia Tự	đường 3/2 đến	đường Tạ An Khương	8.000	
52	142	Huỳnh Ngọc Diệp	Quang Trung	Hùng Vương	10.000	
53	134	Lê Hoàng Thá	Tô Hiến Thành	Đường 3/2	5.000	
54	153	Nguyễn Tất Thành	Cao Thắng	Nguyễn Công Trứ	28.000	
55	154	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Công Trứ	Cộng Hội Đồng Nguyên	22.000	
56	187	Kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Cầu Nhum	Giáp ranh giới xã Định Bình	3.000	
57	188	Huỳnh Thúc Kháng	Kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Mố Cầu Huỳnh Thúc Kháng	4.200	
58	215	Hải Thượng Lãn Ông	Huỳnh Thúc Kháng	Hết ranh Bệnh viện đa khoa Cà Mau	11.500	
59	216	Hải Thượng Lãn Ông	Hết ranh Bệnh viện đa khoa Cà Mau	Kênh Cống Đôi	9.000	
60	217	Hải Thượng Lãn Ông	Kênh Cống Đôi	Cống Cầu Nhum	8.000	
61	218	Bờ sông Gành Hào phường 7	Kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Hết ranh nhà thờ Ao Kho	1.300	
62	223	Hồ Trung Thành	Đường số 12	Đường số 8	20.000	
63	226	Lê Văn Sỹ (Đường số 6A)	Cuối đường An Dương Vương	Phan Bội Châu	12.000	
64	236	Đường số 8	Hồ Trung Thành	Đường số 3	3.500	
65	238	Hoàng Văn Thụ	Lý Thường Kiệt	Hết ranh phường 6	3.100	

STT	STT năm 2020-2024	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá sửa đổi năm 2023	Ghi Chú
			Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
66	239	Hoàng Văn Thụ	Hết ranh phường 6	Kênh Xáng Cái Nhúc Trụ sở UBND phường Tân Thành	2.400	
67	242	Kênh Cống Đồi (2 bờ kênh)			1.900	
68	252	Mậu Thân	Nguyễn Trãi	Trần Quang Diệu	5.000	
69	254	Võ Văn Kiệt	Vòng xoay đường Ngô Quyền	Kênh Xáng Bạch Ngưu	5.000	
70	255	Tạ Uyên	Nguyễn Trãi	Ngô Quyền	12.000	
71	256	Trần Quang Diệu	Tạ Uyên	Hết ranh trường Trung cấp nghề	8.000	
72	284	Tuyến kênh xáng Bạch Ngưu (bên phải tuyến) - Phường Tân Xuyên	Sông Tác Thủ	Điểm trường tiểu học Lý Tự Trọng	750	
73	286	Tuyến kênh Mới (bên trái tuyến) - phường Tân Xuyên	Cầu Thanh Niên	Kênh Xáng Bạch Ngưu	740	
74	287	Tuyến kênh Đường Cộ (bên trái tuyến) - phường Tân Xuyên	Ngã tư Bảy Nửa	Kênh Xáng Bạch Ngưu	740	
75	288	Tuyến kênh Thống Nhất (bên phải tuyến) - phường Tân Xuyên	Từ cầu Thanh Niên	Mậu Thân (Tên cũ: Giáp Phường 9)	690	
76	289	Tuyến kênh Thầy Phó (bên trái tuyến) - Phường Tân Xuyên	Quốc lộ 63	Ngã tư Ba Kiểu	740	
77	339	Đường vào trường Mầm non Năng Hồng	Hải Thượng Lãn Ông	Hết ranh trường mẫu giáo Năng Hồng	7.000	
78	21	Âu Cơ	Trần Hưng Đạo	Lạc Long Quân	22.000	
79	23	Đoàn Thị Điểm	Toàn tuyến		14.000	
80	36	Tuyến kênh Cái Giữa	Từ Trường Lý Tự Trọng	Ngã 4 Ba Kiểu	730	

b. Đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m.

STT	STT năm 2020-2024	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá sửa đổi năm 2023	Ghi Chú
			Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	11	Quốc lộ 1A	Hết ranh cổng Phân Viện	Hết ranh xưởng X 195 Quân đội	6.000	
2	12	Quốc lộ 1A	Hết ranh xưởng X 195 Quân đội	Ranh xã Định Bình	6.000	
3	13	Quốc lộ 1A	Ranh xã Định Bình	Hết ranh kho xăng Công ty cổ phần Du lịch - Dịch vụ Minh Hải	4.500	
4	14	Quốc lộ 1A	Hết ranh kho xăng Công ty cổ phần Du lịch - Dịch vụ Minh Hải	Hết Nhà máy nhiệt điện	4.500	
5	15	Quốc lộ 1A	Hết Nhà máy nhiệt điện	Ranh phường 6	4.500	
6	18	Nguyễn Tất Thành	Lê Văn Tám (Tên cũ: Đường vào UBND xã Lý Văn Lâm)	Đường vào Đình Thạnh Phú	15.000	
7	19	Nguyễn Tất Thành	Đường vào Đình Thạnh Phú	Cổng Bà Điều	15.000	
8	20	Nguyễn Tất Thành	Cổng Bà Điều	Cầu Lương Thế Trân	10.000	
9	21	Lê Văn Tám (Tên cũ: Đường vào UBND xã Lý Văn Lâm)	Nguyễn Tất Thành	Kênh Rạch Rập	5.000	
10	26	Huỳnh Thúc Kháng	Ngã ba nối với đường Cà Mau - Hoà Thành	Hết ranh xã Hoà Thành	1.500	
11	38	Đường Cà Mau - Hoà Thành (Mới)	Cầu Hoà Trung	Cầu Giồng Nổi	1.500	
12	86	Xã Hoà Thành	Các tuyến lộ bê tông rộng từ 2,0 mét đến 2,5 mét		500	
13	87	Xã Hoà Thành	Các tuyến lộ bê tông rộng hơn 2,5 mét đến 3,0 mét		550	
14	88	Xã Hoà Thành	Các tuyến lộ bê tông rộng hơn 3,0 mét		600	

2. HUYỆN THỚI BÌNH

a. Đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	STT năm 2020-2024	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá sửa đổi năm 2023	Ghi Chú
			Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Thị trấn Thới Bình						
1	5	Đường 30/4	đường 3/2	Cầu Bà Đặng Trong	3.500	



b. Đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	STT năm 2020-2024	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá sửa đổi năm 2023	Ghi Chú
			Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Xã Tân Phú						
1	75	Quốc lộ 63	Cổng Cây Gừa (ranh xã Trí Phải)	Cách cầu Chợ Hội 1000m	1.700	
2	76	Quốc lộ 63	Cách cầu Chợ Hội 1000m	Cầu Chợ Hội + 500m	1.900	
3	77	Quốc lộ 63	Cầu Chợ Hội + 500m	Cổng Ban Li (Giáp ranh Tân Lộc Bắc)	1.600	
Xã Tân Lộc						
4	121	Quốc lộ 63	giáp ranh xã Tân Lộc Bắc	Cầu Số 5	600	
Xã Hồ Thị Kỳ						
5	135	Đường về UBND Xã Hồ Thị Kỳ (cũ)	Cầu Bạch Ngưu	Cầu Bạch Ngưu + 250m (Về hướng Tắc Thủ)	1.400	
6	136	Đường về UBND Xã Hồ Thị Kỳ (cũ)	Cầu Bạch Ngưu + 250m	Cầu Tắc Thủ (phía Nam)	1.200	
7	137	Đường về UBND Xã Hồ Thị Kỳ (cũ)	Cầu Bạch Ngưu + 250m	Cầu Tắc Thủ (phía Bắc)	800	
8	143	Tuyến lộ Đường Xuông	Cầu Rạch Bần Nhỏ	Cổng Đường Xuông	180	
9	146	Võ Văn Kiệt	Cầu Bạch Ngưu	Kênh Đường Giữa	5.000	
10	147	Võ Văn Kiệt	Kênh Đường Giữa	Giáp ranh cây xăng Tắc Thủ	4.000	
11	148	Võ Văn Kiệt	Từ giáp ranh cây xăng Tắc Thủ	Cầu Khánh An (Sông Ông Đốc)	3.500	
12	151	Lộ Bê tông (Tắc Thủ - Khánh An)	Cầu Tắc Thủ	Cầu Khánh An	450	

STT	STT năm 2020-2024	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá sửa đổi năm 2023	Ghi Chú
			Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
13	152	Đường Hành Lang ven biển phía Nam	Giáp lộ Võ Văn Kiệt	Giáp lộ Võ Văn Kiệt + 250m (về Cầu Bến Gỗ)	2.800	
14	153	Đường Hành lang ven biên phía Nam	Từ Giáp lộ Võ Văn Kiệt + 250m	Cầu Bến Gỗ	2.000	
15	154	Đường Hành lang ven biển phía Nam	Cầu Bến Gỗ	Cầu Thị Phụng	1.400	
16	155	Đường Hành lang ven biên phía Nam	Cầu Thị Phụng	Cầu giáp ranh xã Thới Bình	700	
17	156	Đường về khu căn cứ huyện uỷ	Toàn tuyến		600	

3. HUYỆN U MINH

a. Đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	STT năm 2020-2024	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá sửa đổi năm 2023	Ghi Chú
			Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Thị trấn U Minh						
1	5	Đồ Thừa Luông	Bờ Bắc Kênh 12	Ngang ngã ba Kênh Tràm Soát	2.800	
2	23	Kênh Biện Nhị	Ngang ngã ba Kênh Nông trường	Kênh 30/4 (giáp Khánh Lâm	800	
3	26	Đường Huỳnh Quảng	Bên phải bến xe U Minh, khóm 3, thị trấn U Minh	Phía Tây liên quan cơ quan, khóm 3, thị trấn U Minh	1.650	
4	27	Lộ xe U Minh - Cà Mau	Ngã 3 Bưu điện	Cầu Hai Chu (Bờ Bắc)	2.150	
5	30	Lộ xe U Minh - Khánh Hội	Cầu Kênh Công Nông	Cống Cây Bàng	1.300	
6	33	Hai bên Lộ Mới (Đường dẫn cầu kênh Biện Nhị)	Giáp cầu kênh Biện Nhị	Giáp ranh Bệnh viện Đa khoa U Minh	2.200	
7	34	Khu dân cư Khóm 3	Đường dẫn cầu Biện Nhị	Bờ Nam kênh Tràm Soái	2.000	
8	39	Tuyến lộ nội ô, thị trấn U Minh	Bờ Bắc Kênh 12 (Bờ Bắc)	Hết rạch trường Mần non Hương Tràm	20.000	

b. Đất ở tại nông thôn

STT	STT năm 2020-2024	Đường,	Đoạn đường		Giá sửa đổi năm 2023	Ghi Chú
		tuyến lộ, khu vực	Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Xã Khánh Tiến						
1	58	Tuyến sông Hương Mai	Phía nam lộ xe từ Cổng Hương Mai	Kênh Công Điền, bờ Tây	450	
2	60	Tuyến sông Hương Mai	Phía Bắc từ Cổng Hương Mai	Kênh Chà Là, bờ Tây	400	
Xã Khánh Hội						
3	179	Tuyến sông Khánh Hội	Đê biển Tây (Kênh Hội, Bờ Bắc)	Kênh Cầu Ván	900	
Xã Khánh An						
4	228	Ngã ba Vàm Cái Tàu (giáp huyện Trần Văn Thời)	Đường Võ Văn Kiệt	Cầu kênh xáng Minh Hà	1.600	

4. HUYỆN TRẦN VĂN THỜI

a. Đất ở tại đô thị

STT	STT năm 2020-2024	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá sửa đổi năm 2023	Ghi Chú
			Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Thị trấn Sông Đốc						
1	114	Lộ Tắc Thủ - Rạch Ráng - Sông Đốc (2 bên)	Cầu sắt kênh Rạch Ruộng khóm 10	Cổng xã Thuận	12.000	
2	115	Lộ Tắc Thủ - Rạch Ráng - Sông Đốc (2 bên)	Cổng xã Thuận	Kênh Nhiều Đáo	6.000	
3	116	Lộ Tắc Thủ - Rạch Ráng- Sông Đốc (2 bên)	Kênh Nhiều Đáo	Kênh Phủ Lý	5.000	
4	107	Bờ đông dọc theo kênh Xèo Đôi (2 bên)	Đất ông Trần Ngọc Minh, khóm 10 (hai bên bờ kênh xáng nông Trườn)	Giáp kênh Phủ Lý (khóm 12)	900	
5	118	Bờ Nam Sông Ông Đốc	Kênh Bảy Thanh khóm 5	Hãng nước đá Hiệp Thành k5	3.000	
6	119	Bờ Nam Sông Ông Đốc	Đất ông Lê Hùng Anh	Đất bà Tạ Mỹ Hen	4.000	
7	120	Bờ Nam Sông Ông Đốc	Hãng nước đá Hiệp Thành k5	Kênh Rạch Vinh khóm 5	3.000	
8	121	Bờ Nam Sông Ông Đốc	Công Ty KTDV Sông Đốc K4 (mặt sông)	Đầu vàm kênh Thầy Tư Khóm 4	7.000	
9	122	Bờ Nam Sông Ông Đốc	Kênh Xáng cùng Khóm 6A	Kênh Xáng Mới	6.000	
10	123	Bờ Nam Sông Ông Đốc	Kênh Rạch Vinh khóm 4 (Tuyến lộ)	Cầu kênh Thầy Tư khóm 4	6.000	
11	124	Bờ Nam Sông Ông Đốc	Cầu kênh Thầy Tư khóm 4 (tuyến lộ)	Kênh Xáng cùng Khóm 4	6.000	
12	125	Bờ Nam Sông Ông Đốc	Kênh Rạch Vinh bờ Đông (Ranh đất ông Đặng Văn Đông)	Đê Tả khóm 5	2.200	



STT	STT năm 2020-2024	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá sửa đổi năm 2023	Ghi Chú
			Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
13	126	Bờ Nam Sông Ông Đốc	Miếu (Bờ tây Kênh Rạch Vinh)	Đê Tả khóm 4	3.000	
14	128	Bờ Nam Sông Ông Đốc	Cầu kênh Thầy Tư (Bờ Đông) Khóm 4	Đê Tả khóm 4	2.700	
15	146	Tuyến đường cầu Rạch Ruộng nhỏ	Trụ sở UBND thị trấn (khóm 7)	Lộ nhựa Rạch Ráng - Sông Đốc, khóm 10 (tiếp giáp lộ Tắc Thủ - Rạch Ráng - Sông Đốc)	16.000	
Thị trấn Trần Văn Thời						
16	1	Đường 30 tháng 4 (Bờ Bắc)	Giáp ranh xã Khánh Bình Đông	Cống Ông Bích Nhỏ (phía Đông) trong đê	2.500	
17	2	Đường 30 tháng 4 (Bờ Bắc)	Cống Ông Bích Nhỏ (phía Tây)	Cầu Rạch Ráng (Phía Đông)	6.000	
18	3	Đường 30 tháng 4 (2 bên)	Cầu Rạch Ráng (Phía Tây)	Đến hết đoạn cuối tuyến thuộc Dự án đầu tư nâng cấp tuyến đường Tắc Thủ - Rạch Ráng - Sông Đốc	13.600	
19	4	Đường 30 tháng 4 (2 bên)	Đến hết đoạn cuối tuyến thuộc Dự án đầu tư nâng cấp tuyến đường Tắc Thủ - Rạch Ráng - Sông Đốc	Cầu Trảng Cò (Phía Đông)	6.000	
20	5	Đường 30 tháng 4 (Bờ Bắc)	Cầu Trảng Cò (Phía Tây trong đê)	Giáp ranh xã Khánh Lộc	2.000	
21	13	Đường Trần Văn Đại (2 bên)	Giao đường 30 tháng 4 (Phía Bắc) (2 bên)	Đến Cổng Tư Sự (Phía Nam)	2.400	
22	30	Lộ Giao Thông 2,5m Bờ Nam đường 30 tháng 4	Đến ranh đất ông Bào Hoàng Thắng	Giao với đường Nguyễn Trung Thành	1.500	
23	36	Đường Huỳnh Phi Hùng khóm 9	Giao đường Nguyễn Ngọc Sanh	Giao với đường 30/4	5.000	

b. Đất ở tại nông thôn

STT	STT năm 2020-2024	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá sửa đổi năm 2023	Ghi Chú
			Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Xã Khánh Bình Tây Bắc						
1	10	Tuyến bờ Đông kênh 16	Hết ranh đất ông Bùi Văn Luông	Hết ranh đất ông Phạm Văn Minh	550	
2	21	Tuyến bờ Đông kênh bờ Bao (Phía trong Đê quốc phòng)	Ranh xã Khánh Bình Tây	Hết ranh đất ông Lê Hoàng Nam	700	
Xã Khánh Bình Đông						
3	65	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Trong đê)	Đất ông Trương Văn Khoè (Giáp ranh xã Khánh Bình)	Giáp ranh thị trấn Trần Văn Thời (Trong đê)	1.300	
Xã Trần Hợi						
4	114	Cầu Kênh Đứng - Co Xáng	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Tươi	Hết ranh đất ông Huỳnh Tấn Ngọc	1.200	
Xã Khánh Lộc						
5	201	Tuyến vào Kênh Trảng Cò	Đầu vàm Trảng Cò (bờ tây)	Cuối kênh Trảng Cò đất ông Mãi	350	
6	203	Tuyến dọc theo kênh số 2	Đầu Kênh Suối Mênh (dọc theo kênh số 2) bờ Tây	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Út	350	
Xã Lợi An						
7	372	Trung tâm xã	UBND xã (Vàm Ông Tự)	Trụ sở ấp Tắc Thủ	800	
8	374	Trung tâm xã	Hết ranh đất ông Cao Hoàng Định	Trụ sở ấp Tân Hiệp	800	
9	397	Tuyến lộ mới	Cầu Lớn Giao Vàm	Nhà Nguyễn Thị Hai	500	
Xã Phong Điền						
10	462	Tuyến Trung tâm xã	Kênh Bảy Thanh	Kênh Dàn Xây (tuyến ven sông)	600	

STT	STT năm 2020-2024	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá sửa đổi năm 2023	Ghi Chú
			Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Xã Phong Lạc						
11	450	Lộ bờ Nam Sông Đốc	Giáp ranh xã Phong Điền	Cầu Rạch Bần	1.300	

5 HUYỆN CÁI NƯỚC

a. Đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	STT năm 2020-2024	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá sửa đổi năm 2023	Ghi Chú
			Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Thị trấn Cái Nước						
1	5	Đổi diện đường 19 tháng 5	Đổi diện hết ranh Nghĩa Trang	Cầu Tài Chính	600	
2	52	Quốc lộ 1A hướng Cà Mau đi Năm Căn	Ranh Nghĩa Trang	Ranh nhà hàng Cẩm Tiên	1.900	
3	53	Quốc lộ 1A hướng Cà Mau đi Năm Căn	Ranh nhà hàng Cẩm Tiên	Hết ranh cây xăng Kim Minh	2.600	
4	54	Quốc lộ 1A hướng Cà Mau đi Năm Căn	Hết ranh cây xăng Kim Minh	Đầu lộ Phú Mỹ +200m	2.000	

b. Đất ở tại nông thôn

STT	STT năm 2020-2024	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá sửa đổi năm 2023	Ghi Chú
			Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Xã Lương Thế Trân						
1	1	Lộ Cà Mau - Đầm Dơi	Quốc lộ 1A	Hết ranh đất Công ty cổ phần thực phẩm thủy sản Cà Mau	2.000	
2	2	Lộ Cà Mau - Đầm Dơi	Hết ranh đất Công ty cổ phần thực phẩm thủy sản Cà Mau	Đập ông Buồi	1.800	
3	3	Lộ Cà Mau - Đầm Dơi	Đập ông Buồi	Hết ranh Khu công nghiệp	1.500	
4	4	Lộ Cà Mau - Đầm Dơi	Hết ranh Khu công nghiệp	Cầu Hoà Trung 1	1.500	
5	9	Tuyến kênh Bào Kè	Quốc lộ 1A	Ngã Ba Láng	300	
6	10	Tuyến kênh Bào Kè	Ngã Ba Láng	Cầu Tư Đức	250	
7	11	Tuyến kênh Bào Kè	Cầu Tư Đức	Ngã ba Út Đeo	200	
8	12	Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Cầu Lương Thế Trân	Lộ quy hoạch khu công nghiệp	5.000	
9	13	Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Lộ quy hoạch khu công nghiệp	Cổng Kinh Giữa	4.000	



STT	STT năm 2020-2024	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá sửa đổi năm 2023	Ghi Chú
			Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Xã Thạnh Phú						
10	20	Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Cầu Lương Thế Trân	Lộ quy hoạch khu công nghiệp (điểm cuối cao tốc Bắc - Nam)	5.000	
11	21	Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Lộ quy hoạch khu công nghiệp (điểm cuối cao tốc Bắc - Nam)	Cống Cà Giữa	4.000	
12	22	Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Cống Cà Giữa	Cống Cái Nhum	3.000	
13	23	Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Cống Cái Nhum	Cống Vịnh Gáo	2.500	
14	24	Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Cống Vịnh Gáo	Cống Nhà Phấn	3.000	
15	25	Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Cống Nhà Phấn	Cống Nhà Phấn + 300m	2.000	
16	26	Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Cống Nhà Phấn + 300m	Cầu Tân Đức	1.800	
Xã Hưng Mỹ						
17	53	Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Lộ liên huyện về Trần Văn Thời	Hết ranh Trung Tâm văn Hoá xã Hưng Mỹ	1.000	
18	54	Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	hết ranh Trung Tâm Văn Hoá xã Hưng Mỹ	Cầu Rau Dừa	1.200	
19	56	Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Đường về Trường tiểu học Hưng Mỹ I	Cống Sư Liệu	1.000	

6 HUYỆN PHÚ TÂN

a. Đất ở tại đô thị

STT	STT năm 2020-2024	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá sửa đổi năm 2023	Ghi Chú
			Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Thị trấn Cái Đôi Vàm						
1	1	Nguyễn Việt Khái	Đầu cầu Kiểm Lâm cũ	Đầu đường 13/12	2.000	
2	2	Nguyễn Việt Khái	Đầu đường 13/12	Hẻm chợ	2.400	
3	3	Nguyễn Việt Khái	Hẻm chợ	Hẻm nhà May Mỹ	3.600	
4	4	Nguyễn Việt Khái	Hẻm nhà May Mỹ	Đường Cách Mạng Tháng 8	2.700	
5	5	Nguyễn Việt Khái	Đường Cách Mạng Tháng 8	Cầu kênh Làng Cá	1.800	
6	6	Nguyễn Việt Khái	Cầu kênh Làng Cá	Hết ranh hăng nước đá Tấn Đạt	1.500	
7	7	Nguyễn Việt Khái	Hết ranh hăng nước đá Tấn Đạt	Hết đất Đồn Biên Phòng Cái Đôi Vàm	1.300	
8	9	Nguyễn Việt Khái	cầu Cơi 5	Hạt Kiểm Lâm	900	
9	10	Nguyễn Việt Khái	Hạt Kiểm Lâm	hết Ranh Cái Đôi Nhỏ	1.300	
10	21	Đường Trần Văn Thời	Đầu kênh Bảy Sư	Đầu Kênh Lô 2	1.800	
11	25	Đường Trần Văn Thời	Đầu Kênh Lô 2	Đầu kênh Lô 1	1.800	
12	30	Cách Mạng Tháng Tám	Cách đường Nguyễn Việt Khái 30m	Phan Ngọc Hiển	3.500	
13	31	Phan Ngọc Hiển	Cầu dự án	Cách Mạng Tháng Tám	2.000	
14	32	Phan Ngọc Hiển	Cách Mạng Tháng Tám	Đầu kênh Kiểm Lâm Mới	3.200	
15	33	Phan Ngọc Hiển	Đầu kênh Kiểm Lâm Mới	Kênh Năm Nhung	3.000	
16	34	Phan Ngọc Hiển	Kênh Năm Nhung	Đầu lộ chùa Nguyệt Cảnh	2.000	

STT	STT năm 2020-2024	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá sửa đổi năm 2023	Ghi Chú
			Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
17	35	Phan Ngọc Hiển	Đầu lộ chùa Nguyệt Cảnh	Đầu cầu kênh 90	2.000	

b. Đất ở tại nông thôn

STT	STT năm 2020-2024	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá sửa đổi năm 2023	Ghi Chú
			Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<i>Xã Nguyễn Việt Khái</i>						
1	149	Phan Ngọc Hiển	Cầu kênh Kiểm Lâm Mới	Kênh Năm Nhung	3.000	
2	150	Phan Ngọc Hiển	Kênh Năm Nhung	Đầu lộ về xã Nguyễn Việt Khái	2.000	
3	151	Phan Ngọc Hiển	Đầu lộ về xã Nguyễn Việt Khái	Hết đất ông Phạm Văn Khương	2.000	

7 HUYỆN ĐÀM DƠI

a. Đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	STT năm 2020-2024	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá sửa đổi năm 2023	Ghi Chú
			Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Thị trấn Đầm Dơi						
1	2	Dương Thị Cẩm Vân	Ngô Bình An	Hết ranh trường THCS Thị trấn	6.000	
2	3	Dương Thị Cẩm Vân	Ranh trường THCS Thị trấn	Đường 19/5	8.000	
3	5	Dương Thị Cẩm Vân	Cầu Dương Thị Cẩm Vân	Hết ranh đất Trung Tâm Giáo Dục Thường Xuyên	1.500	
4	6	Dương Thị Cẩm Vân	Hết ranh đất Trung Tâm Giáo Dục Thường Xuyên	Đập Tư Tính (Giáp ranh xã Tân Duyệt)	1.000	
5	7	Đường 30/4	Cổng ngã tư Xóm Ruộng	Giáp ranh Chi nhánh điện	4.500	
6	8	Đường 30/4	Chi nhánh điện	Đường Trần Phán	7.000	
7	11	Đường 30/4	Đường Trần Phán	Về hướng Cầu thầy Chương: 500 mét	4.000	
8	12	Đường 30/4	Đường Trần Phán + 500 m	Cầu thầy Chương	3.000	
9	13	Đường 19/5	Dương Thị Cẩm Vân	Phạm Minh Hoài	7.000	
10	14	Đường 19/5	Phạm Minh Hoài	Đường 30/4	7.000	
11	16	Phạm Minh Hoài	Trần Văn Phú	Đường 19/5	3.600	
12	22	Nguyễn Mai	Lưu Tấn Thành	Phạm Minh Hoài	5.000	
13	24	Trần Kim Yên	Lưu Tấn Thành	Phạm Minh Hoài	5.700	
14	26	Huỳnh Kim Tấn	Lưu Tấn Thành	Nguyễn Tạo	4.800	



STT	STT năm 2020-2024	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá sửa đổi năm 2023	Ghi Chú
			Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
15	27	Tô Văn Mười	Dương Thị Cẩm Vân	Phạm Minh Hoài	4.800	
16	29	Nguyễn Tạo	Trần Văn Phú	Đường 19/5	4.800	
17	34	Thái Thanh Hòa	Dương Thị Cẩm Vân	Đường 30/4	3.000	
18	35	Đường Trần Phán	Đường 30/4	Cầu Chín Dư	2.000	
19	47	Tô Thị Tê	Tạ An Khương	Hết ranh đất ông Kiệt (Cầu Lung Lắm 2)	3.000	
20	48	Tô Thị Tê	Hết ranh đất ông Kiệt (Cầu Lung Lắm 2)	Cầu Cà Bát	1.800	
21	52	Tạ An Khương	Cầu Sông Đầm	Ngã tư Tô Thị Tê	3.300	
22	54	Tạ An Khương	Lê Khắc Xương (Cầu Tô Thị Tê)	Đầu Lộ dân sinh vào bệnh viện	1.800	
23	55	Tạ An Khương	Đầu Lộ dân sinh vào bệnh viện	Hết ranh Trường Thái Thanh Hòa	1.800	
24	56	Tạ An Khương	Hết ranh Trường Thái Thanh Hòa	Cầu Lô 17	1.600	
25	57	Lê Khắc Xương	Trương Phùng Xuân	Cầu Giáp Nước	860	
26	65	Đường về Trung tâm xã Tân Tiến	Cầu Lung Lắm	Hết ranh đất Nhà ông Trần Bá Phước (Giáp xã Tạ An Khương Nam)	800	
27	78	Lộ dân sinh vào Bệnh Viện	Đường Tạ An Khương	Trương Phùng Xuân	840	
28	84	Đường kênh Thầy Chương đầu nối đường 30/4	Đường 30/4	Đường 30/4+300 mét vào kênh Thầy Chương	800	
29		Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		240	

b. Đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	STT năm 2020-2024	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá sửa đổi năm 2023	Ghi Chú
			Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Xã Tạ An Khương Đông						
1	2	Xã Tạ An Khương Đông	UBND xã	Hết ranh Trường tiểu học	530	
2	3	Đường ô tô về trung tâm xã	UBND xã	hết ranh Trạm Viễn Thông	680	
3	4	Đường ô tô về trung tâm xã	hết ranh Trạm Viễn Thông	ranh xã Tạ An Khương Nam	480	
4	5	Xã Tạ An Khương Đông	UBND xã	Về các hướng còn lại: 200m	360	
5	6	Xã Tạ An Khương Đông	Ngã tư Cây Mết	Về các hướng: 200m	330	
6	7	Xã Tạ An Khương Đông	UBND xã	Về vàm Ký Thuật: 200m (Phía lộ GTNT)	360	
7	8	Xã Tạ An Khương Đông	UBND xã	Kênh 5: 200m (Phía lộ GTNT)	350	
8	9	Đê Chống Tràn	Giáp ranh xã Tạ An Khương	Cổng Chà Là	230	
Xã Tạ An Khương						
9	10	Xã Tạ An Khương	Ngã tư Cây Nổ	Về 4 hướng 300m	580	
10	11	Xã Tạ An Khương	UBND xã	Áp Mương Điều B (Giáp lộ Đông Tây 300m)	580	
11	12	Xã Tạ An Khương	UBND xã	Áp Tân Điền B (Giáp lộ Đông Tây 300m)	580	
12	13	Xã Tạ An Khương	UBND xã	Ngã Tư Xóm Ruộng 200m	580	
13	14	Xã Tạ An Khương	Ngã tư Cầu Ván	về 4 hướng 200m	330	
14	15	Tuyến Đê Tiểu Vùng 17	Vàm Mương Điều	Giáp xã Tạ An Khương Đông	220	
15	16	Tuyến Đông - Tây	Cầu Mương Điều	Giáp xã Tạ An Khương Nam	750	

STT	STT năm 2020-2024	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá sửa đổi năm 2023	Ghi Chú
			Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
16	17	Tuyến Lộ 14	Lộ Đông Tây	Cây Nở	220	
17	18	Tuyến Bồn Bồn	Cầu Bồn Bồn (2 Quân)	Giáp Lộ Mương Điều	220	
18	19	Tuyến Mương Điều	Lộ Đông Tây	Vàm Mương Điều (Giáp Lộ Tiểu Vùng 17)	220	
Xã Tân Duyệt						
19	88	Xã Tân Duyệt	Cổng ngã tư Xóm Ruộng (Lộ Đầm Dơi - Cà Mau)	Cầu Nhị Nguyệt	1.000	
Xã Trần Phán						
20	117	Xã Trần Phán	Cầu Sáu Hoàng	Cầu Út Hà	300	
21	118	Xã Trần Phán	Cầu Sáu Hoàng	Cầu Chà Là II (Lộ Đầm Dơi - Cái Nước)	600	
22	119	Xã Trần Phán	Cầu Chà Là II	Cầu Bá Huê (Lộ Đầm Dơi - Cái Nước)	300	
23	120	Xã Trần Phán	Cầu Bá Huê	Cầu Kênh Nai (Lộ Đầm Dơi - Cái Nước)	300	
24	121	Xã Trần Phán	Cầu kênh Nai	Cổng Lung Gạo giáp ranh xã Tân Duyệt	280	
Xã Quách Phẩm Bắc						
25	156	Xã Quách Phẩm Bắc	UBND xã	Hướng Trường cấp II (lộ 3,5m)	700	
26	168	Lộ cấp V	Trạm Viễn Thông	Lộ Quốc Gia	260	
Xã Thanh Tùng						
27	172	Khu vực xã Thanh Tùng	Cầu Bào Dừa	UBND xã Thanh Tùng mới (hướng Tây)	400	
28	177	Khu vực xã Thanh Tùng	Cầu Thanh Tùng	Đập Trường Đạo (Tuyến lộ nhựa)	450	

STT	STT năm 2020-2024	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá sửa đổi năm 2023	Ghi Chú
			Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Xã Quách Phẩm						
29	191	Xã Quách Phẩm	Trường Cấp II	Hết ranh Trường THPT Liên Huyện	800	
30	202	Xã Quách Phẩm	Trung tâm hành chính xã	Bến phà Cây Dương	1.800	

8 HUYỆN NĂM CĂN**a. Đất ở tại đô thị**Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	STT năm 2020-2024	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá sửa đổi năm 2023	Ghi Chú
			Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Thị trấn Năm Căn						
1	8	Đường Hùng Vương	Đầu đường gom cầu Kênh Tắc	Cầu Xẻo Nạn	4.900	
2	9	Đường Hùng Vương	Ngã tư bưu điện Nguyễn Tất Thành	Đường Lê Văn Tám	23.700	
3	10	Đường Hùng Vương	Đường Lê Văn Tám	Cầu Kênh Xáng	16.800	
4	23	Kim Đồng	Toàn tuyến		6.000	
5	26	Đường Hồ Chí Minh	Cầu Xẻo Nạn	Hết ranh thị trấn	3.000	
6	29	Khóm 1	Đường 13/12	Đường Nguyễn Tất Thành	2.050	
7	30	Khóm 1	Đường 13/12 cấp phòng giáo dục và đào tạo huyện	Đường Nguyễn Tất Thành (xuống bên phà Sông Cửa Lớn)	3.500	
8	57	Khóm 6	Khu tái định cư kênh xáng Nhà đèn		400	

b. Đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	STT năm 2020-2024	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá sửa đổi năm 2023	Ghi Chú
			Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Xã Hàng Vịnh						
1	81	Ấp Xóm Lớn Trong	Cầu Ông Do	Cầu Xi Tẹt	950	
2	82	Ấp Xóm Lớn Trong	Cầu Kênh Lò	Cầu Xi Tẹt (phía Nam lộ)	1.200	
3	92	Ấp 2	Đập ông Hai Sang	Cầu Kênh Lò	1.440	
4	95	Ấp 2	đập Hai Sang	cầu Trung Đoàn	1.800	
5	96	Ấp 1	Cầu Trung Đoàn	Cầu Chệt Còm	2.040	
6	98	Ấp 1	Cầu Chệt Còm	Cầu Lương Thực	2.400	
7	107	Ấp 2	Cầu Lương Thực	Cầu Công An	2.040	
8	109	Ấp 2	Cầu Công An	Sân bóng Hoài Nhơn	1.440	
9	110	Ấp 2	Sân bóng Hoài Nhơn	Kênh xáng Cái Ngay	720	



9. HUYỆN NGỌC HIỂN

a. Đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	STT năm 2020-2024	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá sửa đổi năm 2023	Ghi Chú
			Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Thị trấn Rạch Gốc						
1	5	Bông Văn Dĩa	Cầu Cần Đước	Cầu Ông Định	600	



b. Đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	STT năm 2020-2024	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá sửa đổi năm 2023	Ghi Chú
			Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Xã Tam Giang Tây						
1	9	Lộ bê tông	Ranh đất Trạm biên phòng	Vàm Xéo Đung	500	
Xã Tân Ân						
2	30	Lộ cấp VI Đồng Bằng	Cầu Nhà Diệu	Cầu Rạch Gốc	600	
Xã Đất Mũi						
3	78	Lộ Bê Tông Mé Sông	Giáp Ranh khu quy hoạch trung tâm Chợ xã	Vàm Kênh Năm	1.200	
4	79	Lộ Bê tông	Ranh Trụ sở Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau	Hết ranh đồn Biên Phòng Đất Mũi	600	



PHỤ LỤC 2

BỔ SUNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ĐỊNH KỶ 5 NĂM 2020-2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU
(Kèm theo Nghị quyết số 09 /2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

1. Thành phố Cà Mau
a. Đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất bổ sung năm 2023	Ghi Chú
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đường Đinh Tiên Hoàng	Hết đường hiện hữu (Hướng về phường 1 - Hẻm 68)	đường Lý Văn Lâm	5.500	
2	Đường số 1	Đường Ngô Quyền	đường Lý Văn Lâm	5.500	
3	Tuyến nối Quốc lộ 63	Cầu Phụng Hiệp	Tôn Đức Thắng	6.000	
4	Tuyến nối Quốc lộ 63	Cầu Phụng Hiệp	Nguyễn Trãi	5.500	
5	Trần Nguyên Đán	Tạ An Khương	Danh Thị Tươi	6.000	
6	Nguyễn Văn Biên	Trần Văn Bình	Nguyễn Văn Trỗi	5.900	
7	Trần Quang Diệu	Hết ranh trường trung cấp nghề	Hết đường hiện trạng	5.000	



b. Đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất bổ sung năm 2023	Ghi Chú
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
<i>Xã Hoà Tân</i>					
1	Lộ GTNT (xã Hoà Tân)	Cầu Bùng Binh	Cầu Giồng Nổi	480	
2	Lộ GTNT (xã Hoà Tân)	Cầu Điện Quang	Cầu Khiết Tâm	480	
3	Lộ GTNT (xã Hoà Tân)	Trường Nguyễn Bình Khiêm (khu B)	Bến phà Thầy Ký	480	
4	Lộ GTNT (xã Hoà Tân)	Cầu Đầu Lá	Cầu Trâm Bầu	480	
5	Lộ Chàng Le	Trạm Y tế xã	Cầu Nội Đồng	480	
6	Lộ GTNT (xã Hoà Tân)	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Cầu Đập Đình	480	

2. Huyện Thới Bình

a. Đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất bổ sung năm 2023	Ghi Chú
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Thị trấn Thới Bình					
1	Kênh 8 Thước	Đường hành lang ven biển phía Nam	giáp ranh xã Thới Bình	150	
2	Tuyến Thới Bình - U Minh	Đường hành lang ven biển phía Nam	Cầu Treo	1.000	
3	Bờ Nam Kênh 8 thước	Cầu Kênh 8 Thước	Lộ Xuyên Á	300	
4	Lộ Huyện Đội	Nhà ông Phan Minh Tiến	Giáp đường 30/4	2.000	
5	Lộ giáp cầu Thới Bình	Lê Phú Thọ	Quán cà Phê Điểm Hẹn giáp đường Lữ Trung Tấn	2.000	
6	Tuyến Thới Bình - U Minh	Cầu Treo	Giáp ranh xã Thới Bình	700	
7	Tuyến giáp chợ nhà lồng	Tiệm thuốc Tây Bà Hạp	Shop quần áo Kỳ Mai	3.000	

b. Đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất bổ sung năm 2023	Ghi Chú
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Xã Biển Bạch					
1	Tuyến lộ kênh 10	Lộ Bờ Đông Sông Trẹm	Kênh Ranh Hạt	100	
2	Tuyến lộ Kênh 13	Lộ Bờ Đông Sông Trẹm	Kênh Ranh Hạt	100	
3	Tuyến lộ Kênh 14	lộ Bờ Đông Sông Trẹm	Kênh Ranh Hạt	100	
4	Tuyến lộ Kênh 15	lộ Bờ Đông Sông Trẹm	Kênh Ranh Hạt	100	
5	Tuyến lộ Kênh 16	Kênh xáng lộ xe	Điểm cuối Kênh Ngọn kênh 16	100	
6	Tuyến lộ kênh ranh hạt	Kênh xáng Cùng kênh 12	Ranh hạt (Ngã năm miếu ông Hoàng)	100	
Xã Trí Lược					
7	Tuyến Kênh 30 bờ Đông	Kênh 6	Kênh kiểm	150	
8	Tuyến Kênh Kiểm	Từ 30 Kênh kiểm	Kênh Đầu ngàn	150	
Xã Trí Phái					
9	Đường vào trường Mầm non Hoa Sen	Toàn tuyến		1.000	
10	Đường vào khu tượng đài	Toàn tuyến		1.000	
11	Kênh xáng Chác Bạng bờ bắc	Ngang Kênh Lầu	Giáp ranh xã Thới Bình	200	
Xã Tân Lộc Bắc					
12	Tuyến Tây Bạch Ngưu	Cầu Bào Chà	Giáp ranh xã Tân Phú	200	
Xã Tân Lộc					
13	Tuyến lộ Bạch Ngưu	Cầu Bạch Ngưu + 50m	Giáp xã Tân Lộc Bắc	250	
14	Tuyến lộ Nhà Nghệ (bờ Đông)	Cầu 9 Dữ + 50m	Cầu Trắng	220	

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất bổ sung năm 2023	Ghi Chú
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
15	Tuyến lộ Nhà Nghệ (bờ Tây)	Cầu 9 Dữ + 50m	Cầu số 3 + 50m	180	
16	Tuyến Tân Lộc - Vàm Bướm	Ngang nhà ông Ba Nhuận	Giáp xã An Xuyên	200	
17	Tuyến lộ Ô Rô	Cầu Trắng	Ngã 3 (307)	190	
18	Tuyến Ngọn Cái (Lão Thứ)	Cổng số 5 + 50m	Cổng số 6 + 50m	200	
19	Tuyến Trâu Trắng	Cổng số 6 + 50m	Lộ Tân Phong + 50m	220	
20	Tuyến lộ kênh C4	Kênh Láng Trâm	Lộ Tân Phong + 50m	200	
21	Tuyến lộ Láng Trâm (ấp 4)	Ngã tư cầu số 4	Giáp xã Hồ Thị Kỳ	250	
22	Tuyến lộ Bạch Ngưu (ấp 4)	Ngã tư Cầu số 4	Giáp xã Hồ Thị Kỳ	220	
23	Tuyến lộ ấp 2 Tân Lộc	Cầu số 3	Hết đất ông 8 Sứ	250	
24	Tuyến lộ ấp 2 Tân Lộc	Hết ranh đất ông 8 Sứ	Chùa Phước Linh	200	
Xã Hồ Thị Kỳ					
25	Tuyến Đường Xuông - Đường Đào (Đường Hành lang ven biển phía Nam)	Cầu Rạch Bàn Nhỏ đến Cầu Trung ương Đoàn	Cầu Đường Đào (Trên Đường Hành lang ven biển Phía Nam)	200	
26	Tuyến lộ Bê tông (Cầu Khánh An - Cầu Bến Gỗ)	Cầu Khánh An	Cầu Bến Gỗ	500	

3. Huyện Thới Bình

a. Đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất bổ sung năm 2023	Ghi Chú
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Thị trấn U Minh					
1	Tuyến đường số 2	Huỳnh Quảng	Nguyễn Trung Thành	800	



b. Đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường,	Đoạn đường		Giá đất bổ sung năm 2023	Ghi Chú
	tuyến lộ, khu vực	Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Xã Khánh An					
1	Đường Bờ Nam kênh 23	Kênh 23D	Kênh 22C	200	
2	Đường Bờ Bắc kênh 23B	Kênh 23D	Kênh 22C	150	
3	Đường Bờ Nam kênh 22A	Kênh 23D	Kênh 22C	150	
4	Đường Bờ Tây kênh 22C	Kênh 23	Kênh 21	150	
5	Đường Bờ Đông kênh 23D	Kênh 23	Kênh 21	150	
6	Đường Bờ Bắc kênh 21	Kênh 23D	Kênh 22C	200	

4. HUYỆN TRẦN VĂN THỜI

a. Đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất bổ sung năm 2023	Ghi Chú
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Thị trấn Trần Văn Thời					
1	Đường số 11 (hai bên)	Giao đường 3A	Giao đường 30/4	1.500	
2	Đường giao thông 3m, nhóm 8 (Phía Tây)	Đất ông Trần Văn Bé	Hết ranh đất Mã Văn Hết	600	
3	Đường giao thông 3m, nhóm 8 (Phía Tây)	Mã Văn Hết	Hết đất ông Nguyễn Việt Hùng	600	
4	Đường giao thông 3m, nhóm 8 (Phía Bắc)	Ranh đất ông Trần Văn Kỹ	Hết ranh đất ông Trần Văn Quảng	600	
5	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Ngoài đê)	Giáp ranh xã Khánh Bình Đông	Cống ông Bích Nhỏ	1.300	
6	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Ngoài đê)	Cầu Trảng Cò	Giáp ranh xã Khánh Lộc	1.100	
7	Tuyến đường Tắc Thủ - Rạch Ráng - Sông Đốc	Tuyến đường đầu nối từ tuyến Tắc Thủ - Rạch Ráng - Sông Đốc đến chợ nông sản Rạch Ráng (2 bên)		2.000	
8	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 1.5 - 3m			500	
9	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ trên 3 - 5m			550	
Thị trấn Sông Đốc					
10	Tuyến bờ nam Sông ông Đốc	Đất ông Nguyễn Tuấn (theo kênh Đê Tà)	Hết phần đất ông Trần Văn Ngọc (giáp Đê trung ương, nhóm 6B)	240	
11	Tuyến bờ nam Sông ông Đốc	Dọc theo hai bên tuyến đường Cầu sông Ông Đốc đầu nối lộ Bờ nam Sông Đốc		4.000	
12	Tuyến đường số 1 Khu tái định cư nhóm 6B, Sông Đốc (tuyến đường bờ Nam, 2 bên)	Ranh đất ông Ngô Minh Đương, nhóm 6A, thị trấn Sông Đốc	Đê biển Tây, nhóm 6B, thị trấn Sông Đốc	600	
13	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 1,5 - 3m			400	

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất bổ sung năm 2023	Ghi Chú
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
14	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ trên 3m -5m dọc theo các kênh			1.500	

b. Đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất bổ sung năm 2023	Ghi Chú
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Xã Khánh Bình Tây					
1	Tuyến Thới Hưng (Bờ Đông)	Đất Đoàn Thị Phụng	Đất ông Phạm Văn Hải	264	
2	Tuyến Kênh Tám	Đất Nguyễn Văn Út Nhỏ	Đất ông Nguyễn Văn Lâm	360	
3	Cầu Cựa Gà (Bờ Tây)	Đất ông Lý Văn Lịnh	Đất ông Lê Giá Kính	360	
4	Tuyến Kinh Hòn (Bờ Đông) tiếp giáp khu xen ghép	Trạm Quản Lý Đê Điều	Đất ông Trần Văn Vũ	576	
5	Tuyến Đá Bạc B (Bờ Đông Đá Bạc B - Bờ Tây Kinh Hòn Bắc)	Đầu kênh 16	Đầu kênh rạch Nhum	360	
6	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 2.5m - 4m			350	
Xã Khánh Hải					
7	Tuyến Kênh Đường Ranh Lớn	Ranh đất ông Đinh Hữu Trí	Giáp kênh Đê Trong	350	
8	Tuyến Kênh Mới (bờ Bắc)	Từ giáp ranh đất bà Trần Thị Thâm	Giáp tuyến Ngã tư Chín bộ về các hướng 200m	350	
9	Tuyến Kênh Chín bộ (bờ Nam)	Giáp tuyến Ngã Tư Chín bộ về các hướng 200m	Giáp ranh xã Khánh Hưng	350	
10	Tuyến kênh Trùm Thuật (bờ Tây)	Giáp tuyến Rạch Ráng	Sông Đốc đến hết ranh đất ông Lương Văn Nhiễm (khoảng 800m)	500	
11	Tuyến Kênh Giữa (bờ Đông)	Giáp tuyến Rạch Ráng	Sông Đốc đến Hết ranh đất bà Võ Hồng An (khoảng 500m)	500	
12	Tuyến Kênh Giữa (bờ Tây)	Giáp tuyến Rạch Ráng	Sông Đốc đến hết ranh đất bà Nguyễn Hồng Phần (khoảng 500m)	500	
13	Bờ Đông Kênh Ngang	Cầu Thành Trung	Ngã tư Chủ Mía	700	
14	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang trên 2,5m			300	
Xã Khánh Hưng					
15	Giáp lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ trên 2,5m - 4m			400	

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất bổ sung năm 2023	Ghi Chú
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Xã Lợi An					
16	Tuyến lộ Giao Vàm bờ Tây	Nhà ông Nguyễn Lạc Long	Đình Phong Lạc	400	
17	Tuyến lộ 3m	Nhà bà Nguyễn Thị Hận	Nhà ông Phan Văn Bản	500	
18	Tuyến lộ 3m	Nhà ông Trần Thành Duyên	Nhà Nguyễn Văn Thanh	450	
19	Tuyến lộ 3m	Nhà bà Nguyễn Thị Hạnh	Nhà ông Võ Văn Huê	400	
20	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ trên 2,5m - 4m			300	
Xã Phong Điền					
21	Tuyến đường giao thông kết nối vào khu vực Đầm Thị Tường			800	
Xã Trần Hợi					
22	Tuyến vòng xuyên Cầu Cơi 5 (2 bên)	Nhà bà Trần Thị Thanh Sợi	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Hùng	800	
23	Tuyến lộ ô tô về trung tâm xã (2 bên)	Trạm Y tế xã	Cầu Trần Hợi	950	
24	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang trên 2,5m - 4m			200	
Xã Khánh Lộc					
25	Tuyến kênh Sáu Thước Cùng (bờ Đông)	Ranh đất ông Lê Văn Viễn	Hết ranh đất ông Phạm Việt Mỹ	240	
26	Tuyến kênh Chổng Mỹ (bờ Bắc)	Ranh đất ông Nguyễn Chí Công	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Út	350	
27	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ trên 2,5m - 4m			300	
Xã Phong Lạc					
28	Khu vực có tuyến đường giao thông kết nối vào khu vực Đầm Thị Tường			600	
29	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều dài ngang từ 2,5m - 4m			250	



5. HUYỆN CÁI NƯỚC

a. Đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất bổ sung năm 2023	Ghi Chú
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Thị trấn Cái Nước					
1	Lộ bê tông rộng 3m kênh Giá	Quốc lộ 1A	Lộ Cái Nước - Phú Tân	400	
2	Lộ bê tông rộng 3m kênh xáng Lộ Xe	Hết ranh đất ông Phan Văn Chiến	Đầu kênh Trùm Gộc	400	
3	Lộ bê tông rộng 3m kênh Sư Thông	Đầu kênh Sư Thông	Cuối kênh Sư Thông	400	

b. Đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất bổ sung năm 2023	Ghi Chú
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Xã Lương Thế Trân					
1	Các tuyến lộ bê tông rộng từ 2m đến 3m			180	
Xã Hưng Mỹ					
2	Các tuyến lộ bê tông rộng từ 2m đến 3m			250	
3	Các tuyến lộ bê tông rộng từ trên 3m			300	

6 HUYỆN PHÚ TÂN**a. Đất ở tại đô thị**Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất bổ sung năm 2023	Ghi Chú
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Thị trấn Cái Đôi Vàm					
1	Tuyến Đầu đường 1/5 (khóm 1) đến đầu đường Lý Văn Lâm			500	
2	Kênh Lô 1 (phía Tây)	Cầu JAPA	Cầu Nguyễn Thanh Đạm	400	
3	Hồ Thị Kỳ	Đầu đường Cách Mạng Tháng Tám	Đầu đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	500	
4	Kênh Mỹ Hưng	Đất ông Phan Văn Sang	Đất ông Diệp Văn Tươi	300	
5	Kênh Công Nghiệp	Cầu Nguyễn Thanh Đạm	Cầu Kênh Lô 2	300	
6	Kênh Lô 2 (phía Đông)	Hết đất ông Lê Minh Nửa	Cầu Kênh Lô 2	400	
7	Kênh Lô 1 (phía Đông)	Cầu Kênh Lô 1	Hết đất Ông Phan Văn Sang	400	
8	Đường số 25 (lộ kênh Năm Nhung)	Cách đường Nguyễn Việt Khái (nối dài) 30m	Cách đường Phan Ngọc Hiến 30m	400	

b. Đất ở tại nông thônĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất bổ sung năm 2023	Ghi Chú
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Xã Nguyễn Việt Khái					
1	Dương Thị Cẩm Vân	Kinh Năm Nhung	Đường 26/03	300	
2	Tuyến đường 30/04	Đường Phan Ngọc Hiến	Đường Dương Thị Cẩm Vân	300	
3	Tuyến đường 3/2	Đường Phan Ngọc Hiến	Đường Dương Thị Cẩm Vân	300	
4	Tuyến đường 2/9	Đường Phan Ngọc Hiến	Đường Dương Thị Cẩm Vân	300	
5	Tuyến đường 26/03	Đường Phan Ngọc Hiến	Đường Dương Thị Cẩm Vân	300	
Xã Phú Thuận					
6	Tuyến lộ Cầu Ván	Từ Đập giáp nước (nhà ông Trần Thanh Hoà)	Ngã 3 cầu Ván (nhà ông Tô Hoàng Chuyện)	150	
Xã Phú Tân					
7	Các tuyến lộ khác	Ngã ba Kênh Xáng (hãng nước đá Hoàng Thiện)	Lộ nhựa cấp VI (đi theo tuyến đường giáp ranh đất ông Hào)	300	
8	Các tuyến lộ khác	Cầu bắt qua khu dân cư Mỹ Bình	Cầu Kênh Ông Tà	250	
9	Các tuyến lộ khác	Kênh Cùng (nhà ông Chúc)	Ngã 4 Kênh Xáng (nhà ông Tiến)	350	
10	Các tuyến lộ khác	Ngã tư Kênh Xáng (nhà ông Tiến)	Giáp Kênh Lung Môn (nhà ông Hoàng)	300	
11	Các tuyến lộ khác	Cầu Chòi Mòi	Cầu Công Mỹ Bình	300	

7 HUYỆN ĐÀM DƠI**a. Đất ở tại đô thị**Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất bổ sung năm 2023	Ghi Chú
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Thị trấn Đầm Dơi					
1	Tuyến lộ bê tông nhóm 2 (khu mé sông)	Đường Tô Thị Tê	Hết ranh đất ông Quốc	400	
2	Tuyến lộ bê tông nhóm 5 (Kinh Giáp Nước)	Cầu Lung Lắm	Hết lộ bê tông	400	
3	Tuyến lộ trước ban quản lý chợ	Đường Huỳnh Ngọc Điệp	Đường Trần Văn Phú	5.000	
4	Tuyến lộ bê tông Nhóm 2	Cầu Cà Bát	Hết lộ bê tông Lung U Minh	500	
5	Tuyến lộ bê tông Nhóm 2	Lung U Minh	Nhà bà Trần Thị Cót	300	
6	Tuyến lộ bê tông	Đường Phạm Học Oanh	Hết lộ bê tông	5.000	
7	Lộ bê tông nhóm 2	Cầu Tô Thị Tê	Hết lộ bê tông	400	
8	Lộ bê tông	Cầu Cây Mết lớn	Giáp xã Tạ An Khương Nam	300	
9	Lộ bê tông	Cầu Cây Mết nhỏ	Xã Tạ An Khương	300	
10	Đường Trần Văn Phú	Đường 30/04	150m về hướng Đập Chóp Mao	1.000	
11	Đường Trần Văn Phú	Đường 30/04 +151m	Đập Chóp Mao	1.000	
12	Đường Trần Văn Phú	Đập Chóp Mao	Ngã tư Xóm Ruộng (hết lộ bê tông)	600	
13	Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 1,0m đến 2,0m			250	
14	Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ trên 2,0m đến 3,5m			300	



b. Đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất bổ sung năm 2023	Ghi Chú
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Xã Tạ An Khương Đông					
1		Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 1,0m đến 2,0m		150	
2		Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 2,0m đến 3,5m		250	
Xã Tạ An Khương					
3		Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 1,0m đến 2,0m		150	
4		Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 2,0m đến 3,5m		250	
Xã Tạ An Khương Nam					
5	Tuyến đường dẫn Cầu Sáu Đông	UBND xã	Cầu Sáu Đông, ấp Tân Hồng và ấp Tân Thành B, xã Tạ An Khương Nam (đọc theo hai bên)	400	
6		Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 1,0m đến 2,0m		150	
7		Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 2,0m đến 3,5m		250	
Xã Tân Trung					
8	Xã Tân Trung	Cầu Nhị Nguyệt	Cầu Hội Đồng Ninh	500	
9	Xã Tân Trung	Cầu Hoà Trung	Cầu Kênh Xáng (đọc theo lộ 3m dọc sông Mương Điều)	500	
10		Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 1,0m đến 2,0m		150	
11		Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 2,0m đến 3,5m		250	
Xã Tân Thuận					
12		Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 1,0m đến 2,0m		150	
13		Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 2,0m đến 3,5m		250	

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất bổ sung năm 2023	Ghi Chú
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Xã Tân Đức					
14		Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 1,0m đến 2,0m		150	
15		Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 2,0m đến 3,5m		250	
Xã Tân Tiến					
16		Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 1,0m đến 2,0m		150	
17		Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 2,0m đến 3,5m		250	
Xã Tân Dân					
18	Lộ ô tô về trung tâm xã	Lộ ô tô về trung tâm xã	cầu Cà Bát	350	
19		Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 1,0m đến 2,0m		150	
20		Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 2,0m đến 3,5m		250	
Xã Tân Duyệt					
21		Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 1,0m đến 2,0m		150	
22		Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 2,0m đến 3,5m		250	
Xã Trần Phán					
23		Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 1,0m đến 2,0m		150	
24		Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 2,0m đến 3,5m		250	
Xã Nguyễn Huân					
25	Đường số 7	Nhà ông Vương Quốc Định	Nhà ông Lê Thanh Khởi	1.000	

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất bổ sung năm 2023	Ghi Chú
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
26	Xã Nguyễn Huân	Cầu Ông Mai	Hết ranh đất ông Trần Văn Minh	300	
27	Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 1,0m đến 2,0m			150	
28	Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 2,0m đến 3,5m			250	
Xã Ngọc Chánh					
29	Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 1,0m đến 2,0m			150	
30	Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 2,0m đến 3,5m			250	
Xã Quách Phẩm Bắc					
31	Xã Quách Phẩm Bắc	Cầu Cây Kè	Hết ranh đất ông Diệp Văn Vũ	360	
32	Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 1,0m đến 2,0m			150	
33	Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 2,0m đến 3,5m			250	
Xã Thanh Tùng					
34	Xã Thanh Tùng	Ngã Ba (hộ Lê Hữu Phước)	Salatel	250	
35	Xã Thanh Tùng	Cổng công cộng	Giáp lộ bê tông tuyến Thanh Tùng	200	
36	Đường số 8	Cầu Thanh Tùng	Buru điện văn hoá xã	500	
37	Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 1,0m đến 2,0m			150	
38	Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 2,0m đến 3,5m			250	
Xã Quách Văn Phẩm					
39	Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 1,0m đến 2,0m			150	
40	Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ trên 2,0m đến 3,5m			250	

**PHỤ LỤC 3**
SỬA ĐỔI TÊN GỌI CÁC ĐOẠN, TUYẾN ĐƯỜNG*(Kèm theo Nghị quyết số 09 /2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)*

STT	STT năm 2020-2024	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2023	Ghi Chú
			Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I Thành phố Cà Mau						
a. Đất ở tại đô thị						
1	79	Nguyễn Văn Lang (Tên cũ: Kênh Xáng Phụng Hiệp)	Quang Trung (Tên cũ: Cống Cà Mau)	Vàm Cái Nhúc	5.000	
2	80	Nguyễn Văn Lang (Tên cũ: Kênh Xáng Phụng Hiệp)	Vàm Cái Nhúc	Hết ranh phường Tân Thành	3.000	
3	81	Nguyễn Văn Lang (Tên cũ: Tuyến sông Cái Nhúc - Bên phải tuyến)	Vàm Cái Nhúc đi UBND phường Tân Thành	Cầu Cả Tràm Lớn (Tên cũ: Hết ranh phường Tân Thành)	1.900	
4	266	Ngô Gia Tự (Tên cũ: Đường Ngô Gia Tự Nối dài)	Đường Tạ An Khương	Phạm Ngọc Thạch (Tên cũ: Hết ranh phường 5)	6.500	
5	286	Tuyến kênh Thống Nhất (bên phải tuyến) - phường Tân Xuyên	Từ cầu Thanh Niên	Mậu Thân (Tên cũ: Giáp Phường 9)	5.000	
6	4	Nguyễn Văn Bảy	Ngô Quyền (Tên cũ: Nguyễn Trung Thành)	Đường số 4 Khóm 3, phường 9 (Tên cũ: Huỳnh Phi Hùng)	6.000	
7	7	Phan Đình Giót	Nguyễn Văn Bảy (Tên cũ: Tạ Uyên)	Lê Duẩn (Tên cũ: Nguyễn Văn Bảy)	5.300	
b. Đất ở tại nông thôn						
8	7	Nguyễn Văn Lang (Tên cũ: Đường lộ mở rộng)	Ranh phường Tân Thành	Giáp Cống Kênh Mới (Tên cũ: Tắc Vân)	560	
9	21	Lê Văn Tám (Tên cũ: Đường vào UBND xã Lý Văn Lâm)	Nguyễn Tất Thành	Giáp cầu Lý Văn Lâm (Tên cũ: Kênh Rạch Rập)	5.000	



STT	STT năm 2020-2024	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2023	Ghi Chú
			Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
II Huyện Thới Bình						
b. Đất ở tại nông thôn						
Xã Biển Bạch						
10	7	Lộ Kênh 11 (tên cũ: Lộ Kênh 12)	Sông Trẹm (Vàm kênh 11) (tên cũ: Sông Trẹm (Vàm Kênh 12))	Ranh Hạt (Kênh xáng cùng Kênh 11) (tên cũ: Ranh Hạt (Kênh xáng cùng Kênh 12))	200	
III. Huyện Trần Văn Thời						
a. Đất ở tại đô thị						
Thị trấn Trần Văn Thời						
11	3	Đường 30 tháng 4 (2 bên)	Cầu Rạch Ráng (Phía Tây)	Đến hết đoạn cuối tuyến thuộc Dự án đầu tư nâng cấp tuyến đường Tắc Thủ - Rạch Ráng - Sông Đốc (tên cũ: Giao với đường 11, nhóm 9)	10.000	
12	16	Ngô Thị Hườn (Tên cũ: Đường số 2 Khóm 1 (2 bên))	Đường 19 tháng 5 (Tên cũ: Giao với đường 19 tháng 5)	Đường Nguyễn Trung Thành (Tên cũ: Giao với đường Nguyễn Trung Thành)	5.500	
13	17	Võ Hoành (Tên cũ: Đường số 3 Khóm 1 (2 bên))	Đường 19 tháng 5 (Tên cũ: Giao với đường 19 tháng 5)	Đường Nguyễn Trung Thành (Tên cũ: Giao với đường Nguyễn Trung Thành)	4.700	
14	18	Lý Tự Trọng (Tên cũ: Đường số 3A Khóm 1 (2 bên))	Đường số 8 (Tên cũ: Giao với đường số 8)	Đường số 5 (Tên cũ: Giao với đường số 12 (phía Đông))	4.700	
15	24	Nguyễn Long Phi (Tên cũ: Đường số 6A (2 bên))	Ngô Thị Hườn (Tên cũ: Giao với đường Nguyễn Trung Thành)	Đường số 6A (Tên cũ: Giáp với hàng rào huyện uỷ)	3.500	
16	27	Đoàn Văn Xã (Tên cũ: Đường số 9 (2 bên) Khóm 1)	Đường Nguyễn Ngọc Sanh (Tên cũ: Giao với đường Nguyễn Ngọc Sanh)	Đường số 4A (Tên cũ: Giao với đường 4A (phía Nam))	5.000	

STT	STT năm 2020-2024	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2023	Ghi Chú
			Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
17	37	Trần Hợi (Tên cũ: Đường số 6 Khóm 9)	Đường Nguyễn Ngọc Sanh (Tên cũ: Giao với đường Nguyễn Thị Nho)	Đường Nguyễn Thị Nho (Tên cũ: Giao với đường Nguyễn Ngọc Sanh)	3.500	
18	39	Võ Thị Hồng (Tên cũ: Đường số 14, khóm 9)	Đường Trần Văn Đại (Tên cũ: Giao với đường Trần Văn Đại)	Danh Thị Tươi (Tên cũ: Giao với đường Huỳnh Phi Hùng)	1.600	
b. Đất ở tại nông thôn						
Xã Khánh Hải						
19	326	Lộ ô tô trung tâm xã khu di tích Bác Ba Phi	Ranh đất ông Hồ Văn Chiêu	Cầu Thành Trung (tên cũ: Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Anh)	900	
20	328	Lộ dọc kênh Trung Tâm (tên cũ: Lộ dọc kênh Lung Tràm)	Tuyến kênh Trung Tâm (Bờ Tây)		300	
21	338	Lộ ô tô về Trung tâm xã Khánh Hải	Hết ranh đất ông Lương Văn Phúc	Ngã tư kênh Trùm Thuật	1.200	
22	343	Tuyến kênh Trùm Thuật (Bờ Tây)	Hết đoạn 300m (Bờ Tây ngã tư Trùm Thuật)	Giáp ranh đất ông Lương Văn Nhiễm (tên cũ: Tuyến lộ Rạch Ráng - Sông Đốc)	300	
Xã Phong Điền						
23	470	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 1,5m - 4,5m (tên cũ: Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 1,5m - 2,5m)			200	
IV Huyện Cái Nước						
b. Đất ở tại nông thôn						
Xã Thạnh Phú						
24	20	Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Cầu Lương Thế Trân	Lộ quy hoạch khu công nghiệp (điểm cuối cao tốc Bắc - Nam) (tên cũ: Lộ quy hoạch khu công nghiệp)	6.000	

STT	STT năm 2020-2024	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2023	Ghi Chú
			Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
25	21	Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Lộ quy hoạch khu công nghiệp (điểm cuối cao tốc Bắc - Nam) (tên cũ: Lộ quy hoạch khu công nghiệp)	Cống Cà Giữa	4.800	
V	Huyện Đầm Dơi					
a.	Đất ở tại đô thị					
	Thị trấn Đầm Dơi					
26	63	Phan Thị Đệ (tên cũ: Đường 3/2)	Cầu Cây Dương	Lộ 30/4 đi Cà Mau	1.500	
27	65	Đường về Trung tâm xã Tân Tiến (tên cũ: Tuyến Khác)	Cầu Lung Lắm	Hết ranh đất Nhà ông Trần Bá Phước (Giáp xã Tạ An Khương Nam)	600	
28	67	Đường phía sau trường THPT Đầm Dơi	Đường 19/5	Đường Số 6 (tên cũ: Đường Ngô Bình An)	700	
29	71	Nguyễn Thị Năm (tên cũ: Nguyễn Thị Cừ)	Đường Tô Thị Tê	Hết ranh Trường tiểu học	700	
30	77	Tuyến lộ bê tông (tên cũ: Lộ bê tông 5m)	Đường 30/4	Giáp lộ bê tông sông Rạch Sao (tên cũ: Nhà bà Nguyễn Phương Thủy)	700	
31	78	Lộ dân sinh vào Bệnh Viện (tên cũ: Lộ dân sinh vào Trường THPT Thái Thanh Hòa)	Đường Tạ An Khương	Trương Phùng Xuân	700	